

Đơn vị: Trường Mầm Non Phước Vĩnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phước Vĩnh, ngày 4 tháng 2 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4/2024

(Kèm theo quyết định số 18 /QĐ-MNPV ngày 4/ 02 /2025

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm Non Phước Vĩnh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Học phí	941,220,000	202,680,000		
	Thu học phí	941,220,000	193,680,000		
	Thu cấp bù	21,060,000	9,000,000		
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....		303,386,768		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		147,112,568		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		156,274,200		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8,393,858,000	2,861,485,548	34%	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8,393,858,000	2,861,485,548		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,975,108,000	2,700,998,964		
6000	Tiền lương	2,910,620,800	1,172,134,040		
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2,249,336,800	873,994,930	39%	
6051	Lương hợp đồng dài hạn	661,284,000	298,139,110	45%	
6100	Phụ cấp lương	1,177,959,245	541,547,703		
6101	Chức vụ	50,208,000	14,830,830	30%	
6102	Khu vực				
6112	Ưu đãi	778,906,745	361,587,879	46%	
6113	Trách nhiệm	1,682,000	594,000	35%	
6115	Phụ cấp thâm niên	347,162,500		0%	
6115	Phụ cấp vượt khung	0	164,534,994		
6250	Phúc lợi tập thể	66,720,000	11,750,000	-	
6201	Khen thưởng giáo viên	40,000,000			
6253	Phép		0		
6254	Khám sức khỏe CBVC	20,000,000	11,750,000		
6299	Nước uống GV	6,720,000	0		
6300	Các khoản đóng góp	777,377,956	287,507,396		
6301	Bảo hiểm xã hội	578,898,477	211,266,823	36%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
6302	Bảo hiểm y tế	99,239,740	36,217,171	36%	
6303	Kinh phí công đoàn	66,159,826	27,951,011	42%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33,079,913	12,072,391	36%	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	0	0		
6404	: Chênh lệch		0		
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	432,000,000	66,633,731		
6501	Thanh toán tiền điện	180,000,000	27,209,801	15%	
6502	Thanh toán tiền nước sạch	144,000,000	24,423,930	17%	
6503	Tiền nhiên liệu	84,000,000			
6504	Thanh toán tiền VSMT	24,000,000	15,000,000		
6550	Vật tư văn phòng	264,000,000	37,851,470		
6551	Văn phòng phẩm	84,000,000	16,189,000	19%	
6552	Mua sắm CCDC	96,000,000	9,397,000	10%	
6559	VTVP khác	64,000,000			
6599	Mua đồ phục vụ vệ sinh	20,000,000	12,265,470	61%	
6600	TT.T truyền. LL	38,400,000	3,300,000	0	
6601	CP điện thoại	0			
6605	Mạng Iternet	31,200,000	3,300,000	11%	
6608	Sách báo, Tạp chí TV				
6618	Khoán CP điện thoại	7,200,000		0%	
6650	Hội nghị	56,784,000	0		
6651	In , mua tài liệu	0			
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	28,000,000			
6699	CP khác (Nước uống hội nghị)	28,784,000			
6700	Công tác phí	44,000,000	9,290,000		
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	5,000,000	1,540,000		
6702	PC công tác phí	7,000,000	3,750,000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	8,000,000	1,000,000		
6704	Khoán công tác phí	24,000,000	3,000,000	13%	
6749	Chi khác(tập huấn ngắn hạn)				
6799					
6750	Chi phí thuê mướn	41,462,000	7,020,000		
6751	Thuê mướn khác (rap vận chuyển)				
6757	Thuê lao động trong nước	11,462,000		0%	
6799	Chi phí thuê mướn khác	30,000,000	7,020,000		
6900	Chi SCTX TSCĐ	528,000,000	36,730,700		
6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	60,000,000	3,388,000	6%	
6907	Nhà cửa	108,000,000		0%	
6912	Thiết bị tin học	60,000,000	9,680,000	16%	
6913	Sửa chữa máy phô tô	60,000,000			
6921	Đường điện cấp thoát nước	96,000,000	13,219,200	14%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác(Máy giặt , máy xay thịt, tivi..)	84,000,000	10,443,500	12%	
6949	Sửa chữa PCCC	60,000,000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
7000	<u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>305,500,000</u>	<u>16,346,000</u>	<u>0</u>	-
7001	Chi mua Vt chuyên môn			0%	
7001	Chi mua bảng xoay				
7001	Đồ dùng bán trú				
7006	Sách tài liệu chuyên môn				
7012	Sách tài liệu giảng dạy		5,552,000		
7049	Chi học bồi dưỡng	61,500,000			
7049	Chi thi giáo viên giỏi, CDG	10,000,000			
7049	Thưởng học sinh học cuối năm				
7049	Chi ngày hội thi, ngày hội ngày lễ	10,000,000			
7049	Phần mềm, phí thuê bao phần mềm	24,000,000		0%	
7049	Nước uống học sinh				
7049	Chi khác (Nước uống học sinh , cỏ nhân tạo.....)	200,000,000	10,794,000	5%	
7750	<u>Chi khác</u>	<u>332,284,000</u>	<u>1,412,800</u>		
7053	Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông in		920,000		
7756	Phí lệ phí xét nghiệm nước	15,000,000	492,800	3%	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
7764	Trích lập quỹ khen thưởng				
7799	Tiết kiệm 10%				
7799	Mua cây xanh, hoa, chậu kiểng...	25,000,000		0%	
7799	Mua phân bón, thuốc trừ sâu	25,000,000			
7799	Chi khác	252,284,000		0%	
7799	Chi tiếp khách	15,000,000			
*	Kinh phí hoạt động học sinh	<u>261,450,000</u>			
Mục 6500: <u>Thanh toán dịch vụ công cộng</u>		<u>12,000,000</u>			
6504	Hút hầm WC	12,000,000			
Mục 6550: <u>Vật tư văn phòng</u>		<u>30,000,000</u>	<u>37,307,000</u>		
6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	6,000,000			
6599	Vật tư văn phòng khác	24,000,000	37,307,000		
Mục 6600: <u>Thông tin liên lạc</u>		<u>6,000,000</u>			
6608	Sách , truyện	6,000,000	1,500,000		
Mục 6900: <u>Sửa chữa thường xuyên TSCĐ</u>		<u>37,000,000</u>			
6949	Sửa chữa các công trình hạ tầng khác	37,000,000	11,825,000		
Mục 7000: <u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>		<u>176,450,000</u>			
7049	Nước uống HS	36,000,000			
7049	Chi ngày hội thi, ngày hội ngày lễ trong năm	35,000,000			
7799	Chi khác	105,450,000	22,240,000		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	509,475,124	#DIV/0!	
7951	Chi quỹ bổ sung thu nhập và chi tăng thu nhập		412,500,000	#DIV/0!	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi		20,379,005	#DIV/0!	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng		20,553,855	#DIV/0!	
7954	Chi lập quỹ phát triển HĐSN		56,042,264	#DIV/0!	
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>1,418,750,000</i>	<i>160,486,584</i>		
6100	<u>Tiền lương</u>	<i>380,000,000</i>	<i>26,708,566</i>	<i>#DIV/0!</i>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
6103	Phụ cấp thu hút	0	0	#DIV/0!	
6105	Phụ cấp thêm giờ	380,000,000	0	0%	
6113	Phụ cấp khác	0	0	#DIV/0!	
6149	Chi dạy trẻ khuyết tật		26,708,566	#DIV/0!	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh , sinh viên cán bộ đi học	0	16,950,000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chi h sách chi phí học tập		16,950,000	#DIV/0!	
6200	Tiền thưởng		67,158,000		
6201	Thưởng thường xuyên		67,158,000	#DIV/0!	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	249,348,000	95,066,000		
6401	HT tiền ăn cho trẻ 5 tuổi	9,720,000	4,446,000	46%	
6401	HT tiền ăn cho trẻ 3-4 tuổi	2,880,000	1,280,000	44%	
6449	Hỗ trợ phục vụ	6,000,000	1,500,000		
6449	Hỗ trợ cấp dưỡng	216,348,000	84,240,000	39%	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14,400,000	3,600,000	25%	
6449	Trực sáng, trực trưa + QLNCL				
6550	Vật tư văn phòng	0	10,542,218	#DIV/0!	
6552	Mua sắm công cụ , dụng cụ văn phòng		10,542,218	#DIV/0!	
6900	Sửa chữa TS dùng cho chuyên môn	0			
6908	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	0			
6750	Chi phí thuê mướn	36,000,000	1,150,000		
6758	Đi học	32,000,000	1,150,000	4%	
6799	Tài liệu	4,000,000		0%	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	198,242,000	9,900,000		
7004	Trang phục GVNV-BV	17,700,000			
7049	Chi khác	180,542,000	9,900,000	5%	
7750	Chi khác	477,160,000	-85,618,200		
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai	0			
7757	Chi tiền mua bảo hiểm	0			
7766	Cấp bù học phí	21,060,000	9,000,000	43%	
7799	Tiền tết	112,000,000			
7799	Chi phí học tập, khuyết tật	8,100,000			
7799	Chi tiền 20/11	11,200,000			
7799	Trợ cấp bán trú	100,800,000			
7799	Chi khác	224,000,000	-94,618,200	-42%	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở , các đơn vị hành chính sự nghiệp	0	18,630,000		
4854	Chi thanh toán các định vụ công cộng , vật tư văn phòng thông tin tuyên truyền , liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng , các chi phí đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		18,630,000	#DIV/0!	
6950	Chi mua sắm tài sản	78,000,000	0		
6955	Máy lạnh (01 bộ)	13,000,000	0	0%	
6956	Máy vi tính để bàn (1 bộ)	15,000,000	0	0%	
6956	Máy tính xách tay (2 bộ)	30,000,000	0	0%	
6956	Máy in văn phòng	20,000,000	0	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
-------	----------	-------------	--------------------------	--------------------------------------	---

Ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Phạm Thi Yến Nhung

Đơn vị: Trường Mầm Non Phước Vĩnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phước Vĩnh, ngày 24 tháng 2 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo quyết định số 26 /QĐ-MNPV ngày 24/ 02 /2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm Non Phước Vĩnh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	Số thu phí, lệ phí		958,860,000		
1.2	Học phí	962,280,000	958,860,000		
	Thu học phí	941,220,000	941,220,000	100%	
	Thu cấp bù	21,060,000	17,640,000	84%	
2.1	Chi sự nghiệp.....	958,860,000	958,860,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	383,544,000	383,544,000	100%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	575,316,000	575,316,000	100%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,531,648,480	9,631,528,480	101%	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9,531,648,480	9,631,528,480		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8,544,876,000	8,539,957,000		
6000	Tiền lương	3,846,598,535	4,544,135,118		
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	3,021,608,072	3,405,152,072	113%	
6051	Lương hợp đồng dài hạn	824,990,463	1,138,983,046	138%	
6100	Phụ cấp lương	1,855,749,510	1,855,749,510		
6101	Chức vụ	60,254,825	60,254,825	100%	
6112	Ưu đãi	1,237,479,218	1,237,479,218	100%	
6113	Trách nhiệm	2,268,000	2,268,000	100%	
6115	Phụ cấp thâm niên	555,747,467	555,747,467	100%	
6250	Phúc lợi tập thể	66,720,000	11,750,000	1	
6201	Khen thưởng giáo viên	40,000,000			
6253	Phép		0		
6254	Khám sức khỏe CBVC	20,000,000	11,750,000	59%	
6299	Nước uống GV	6,720,000	0	0%	
6300	Các khoản đóng góp	777,377,956	1,021,739,449		
6301	Bảo hiểm xã hội	578,898,477	760,869,801	131%	
6302	Bảo hiểm y tế	99,239,740	130,434,824	131%	
6303	Kinh phí công đoàn	66,159,826	86,956,549	131%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33,079,913	43,478,275	131%	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	<u>0</u>	<u>0</u>		
6404	: Chênh lệch		0		
6500	<u>Chi thanh toán dịch vụ CC</u>	<u>432,000,000</u>	<u>233,164,249</u>		
6501	Thanh toán tiền điện	180,000,000	78,620,653	44%	
6502	Thanh toán tiền nước sạch	144,000,000	130,543,596	91%	
6503	Tiền nhiên liệu	84,000,000			
6504	Thanh toán tiền VSMT	24,000,000	24,000,000	100%	
6550	<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>264,000,000</u>	<u>115,978,588</u>		
6551	Văn phòng phẩm	84,000,000	29,854,600	36%	
6552	Mua sắm CCDC	96,000,000	16,787,000	17%	
6559	VTVP khác	64,000,000			
6599	Mua đồ phục vụ vệ sinh	20,000,000	69,336,988	347%	
6600	<u>TT.T truyền. LL</u>	<u>38,400,000</u>	<u>13,200,000</u>	<u>0</u>	
6601	CP điện thoại	0			
6605	Mạng Iternet	31,200,000	13,200,000	42%	
6608	Sách báo, Tạp chí TV				
6618	Khoán CP điện thoại	7,200,000		0%	
6650	<u>Hội nghị</u>	<u>56,784,000</u>	<u>0</u>		
6651	In , mua tài liệu	0			
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	28,000,000		0%	
6699	CP khác (Nước uống hội nghị)	28,784,000		0%	
6700	<u>Công tác phí</u>	<u>44,000,000</u>	<u>32,460,003</u>		
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	5,000,000	2,800,000	56%	
6702	PC công tác phí	7,000,000	5,690,000	81%	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	8,000,000	2,710,000	34%	
6704	Khoán công tác phí	24,000,000	6,000,000	25%	
6749	Chi khác(tập huấn ngắn hạn)				
6799	Chi phí thuê mướn khác		15,260,003		
6750	<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>41,462,000</u>	<u>0</u>		
6751	Thuê mướn khác (rạp vận chuyển)				
6757	Thuê lao động trong nước	11,462,000		0%	
6799	Chi phí thuê mướn khác	30,000,000			
6900	<u>Chi SCTX TSCĐ</u>	<u>528,000,000</u>	<u>94,404,500</u>		
6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	60,000,000	3,388,000	6%	
6907	Nhà cửa	108,000,000	6,004,800	6%	
6912	Thiết bị tin học	60,000,000	34,380,000	57%	
6913	Sửa chữa máy phô tô	60,000,000			
6921	Đường điện cấp thoát nước	96,000,000	22,069,200	23%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác(Máy giặt , máy xay thịt, tivi..)	84,000,000	28,562,500	34%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
6949	Sửa chữa PCCC	60,000,000		0%	
7000	<u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>261,500,000</u>	<u>83,256,000</u>	<u>#DIV/0!</u>	-
7001	Chi mua Vt chuyên môn			0%	
7006	Sách tài liệu chuyên môn				
7012	Sách tài liệu giảng dạy		5,552,000	#DIV/0!	
7049	Chi học bồi dưỡng tx	61,500,000	57,000,000	93%	
7049	Chi khác	200,000,000	20,704,000	10%	
7750	<u>Chi khác</u>	<u>332,284,000</u>	<u>24,644,459</u>		
7053	Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông in		920,000	#DIV/0!	
7756	Phí lệ phí xét nghiệm nước	15,000,000	1,691,800	11%	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15,000,000	11,477,659	77%	
7799	Mua cây xanh, hoa, chậu kiểng...	25,000,000		0%	
7799	Mua phân bón, thuốc trừ sâu	25,000,000			
7799	Chi khác	252,284,000	10,555,000	4%	
*	Kinh phí hoạt động học sinh	<u>261,450,000</u>			
<u>Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng</u>		<u>12,000,000</u>	<u>11,232,000</u>		
6504	Hút hầm WC	12,000,000	11,232,000	94%	
<u>Mục 6550: Vật tư văn phòng</u>		<u>30,000,000</u>			
6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	6,000,000			
6599	Vật tư văn phòng khác	24,000,000	37,307,000	155%	
<u>Mục 6600: Thông tin liên lạc</u>		<u>6,000,000</u>			
6608	Sách , truyện	6,000,000	1,500,000	25%	
<u>Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ</u>		<u>37,000,000</u>			
6949	Sửa chữa các công trình hạ tầng khác	37,000,000	11,825,000	32%	
<u>Mục 7000: Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>		<u>176,450,000</u>			
7049	Nước uống HS	36,000,000	36,000,000	100%	
7049	Chi ngày hội thi, ngày hội ngày lễ trong năm	35,000,000	35,000,000	100%	
7049	Chi khác	105,450,000	100,466,000	95%	
7799	Khám sức khỏe chuyên khoa		22,240,000	#DIV/0!	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	509,475,124	#DIV/0!	
7951	Chi quỹ bổ sung thu nhập và chi tăng thu nhập		412,500,000	#DIV/0!	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi		20,379,005	#DIV/0!	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng		20,553,855	#DIV/0!	
7954	Chi lập quỹ phát triển HĐSN		56,042,264	#DIV/0!	
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>986,772,480</i>	<i>877,146,204</i>		
6100	<u>Tiền lương</u>	<u>330,000,000</u>	<u>220,826,183</u>	<u>#DIV/0!</u>	
6103	Phụ cấp thu hút	0	0		
6105	Phụ cấp thêm giờ	330,000,000	194,117,617	59%	
6113	Phụ cấp khác	0	0		
6149	Chi dạy trẻ khuyết tật		26,708,566	#DIV/0!	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh , sinh viên cán bộ đi học	0	16,950,000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chi l h sách chi phi học tập		16,950,000	#DIV/0!	
6200	Tiền thưởng		67,158,000		
6201	Thưởng thường xuyên		67,158,000	#DIV/0!	
6400	<u>Các khoản thanh toán cho cá nhân</u>	<u>249,348,000</u>	<u>411,568,003</u>		
6401	HT tiền ăn cho trẻ 5 tuổi	9,720,000	7,866,000	81%	
6401	HT tiền ăn cho trẻ 3-4 tuổi	2,880,000	1,280,000	44%	
6449	Hỗ trợ phục vụ	6,000,000	6,000,000	100%	
6449	Hỗ trợ cấp dưỡng	216,348,000	298,080,000	138%	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14,400,000	14,400,000	100%	
6449	Vượt cháu		34,471,689	#DIV/0!	
6449	Trực sáng, trực trưa + QLNCL		49,470,314	#DIV/0!	
6550	Vật tư văn phòng	0	0	-	
6552	Mua sắm công cụ , dụng cụ văn phòng				
6900	<u>Sửa chữa TS dùng cho chuyên môn</u>	0			
6908	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	0			
6750	<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>36,000,000</u>	<u>1,150,000</u>		
6758	Đi học	32,000,000	1,150,000	4%	
6799	Tài liệu	4,000,000			
7000	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>198,242,000</u>	<u>27,300,000</u>		
7004	Trang phục GVNV-BV	17,700,000	17,400,000	98%	
7049	Chi khác	180,542,000	9,900,000	5%	
7750	<u>Chi khác</u>	<u>477,160,000</u>	<u>90,021,800</u>		
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai	0			
7757	Chi tiền mua bảo hiểm	0			
7766	Cấp bù học phí	21,060,000	17,640,000	84%	
7799	Tiền tết	112,000,000			
7799	Chi phí học tập, khuyết tật	8,100,000			
7799	Chi tiền 20/11	11,200,000	11,200,000	100%	
7799	Trợ cấp bán trú	100,800,000	61,181,800	61%	
7799	Chi khác	224,000,000	0	0%	
7850	<u>Chi cho công tác Đảng ở to chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở , các đơn vị hành chính sự nghiệp</u>	0	18,630,000		
4854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng , vật tư văn phòng thông tin tuyên truyền , liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng , các chi phí đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		18,630,000	#DIV/0!	
6950	<u>Chi mua sắm tài sản</u>	<u>78,000,000</u>	<u>23,542,218</u>		
6955	Máy lạnh (01 bộ)	13,000,000	13,000,000	100%	
6956	Máy vi tính để bàn (1 bộ)	15,000,000	0		
6956	Máy tính xách tay (2 bộ)	30,000,000	0		
6552	Máy in văn phòng	20,000,000	10,542,218	53%	
18	Khen thưởng theo Nghị định 73		214,425,276		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
	Thưởng thường xuyên		214,425,276		

Ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Phạm Thi Yến Nhung